

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SAV)

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 31/12/2024	20,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.2%	-7.2%

DT thuần 2024
1,069
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 280 35.5%

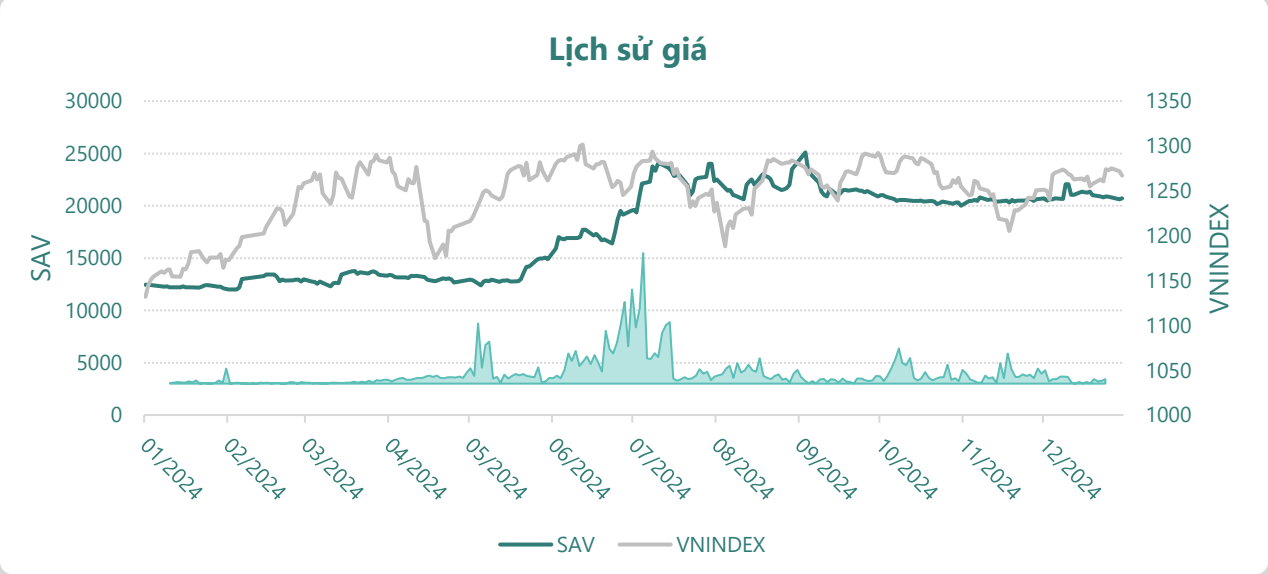
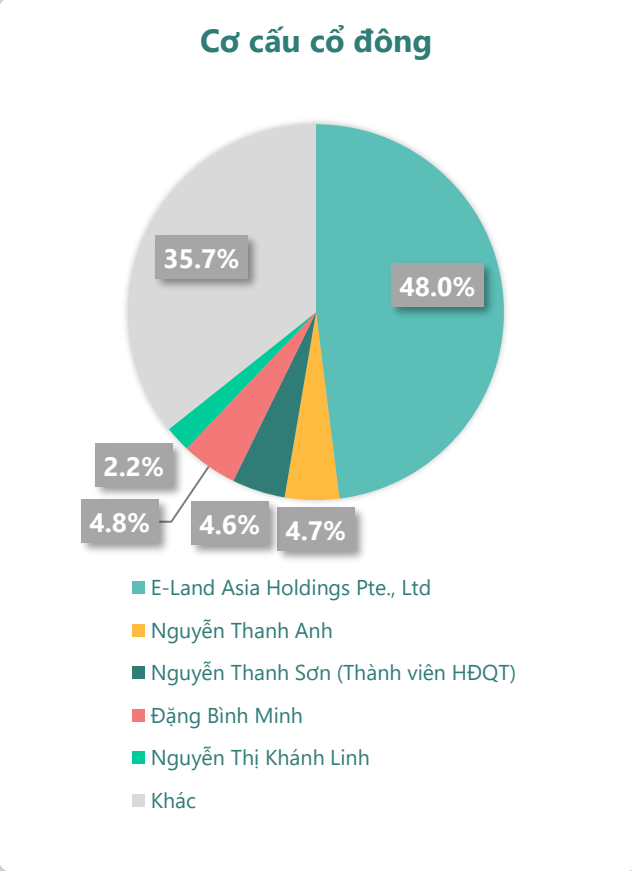
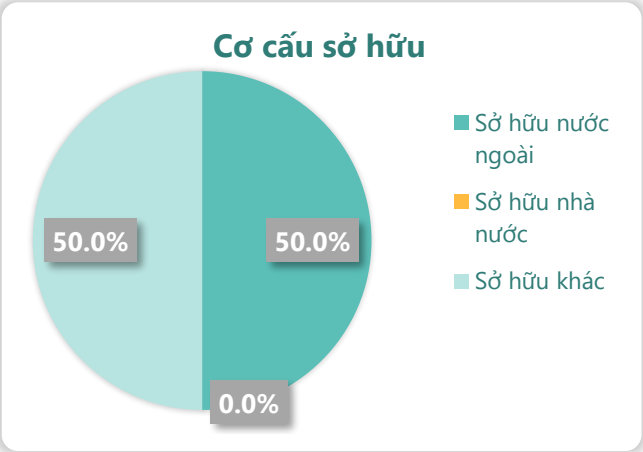
LN thuần 2024
71.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.2 569%

LN sau thuế 2024
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.3 631%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.8%
YoY: +/-▲ 7.6%

ROE 2024
15.2%
YoY: +/-▲ 18.1%

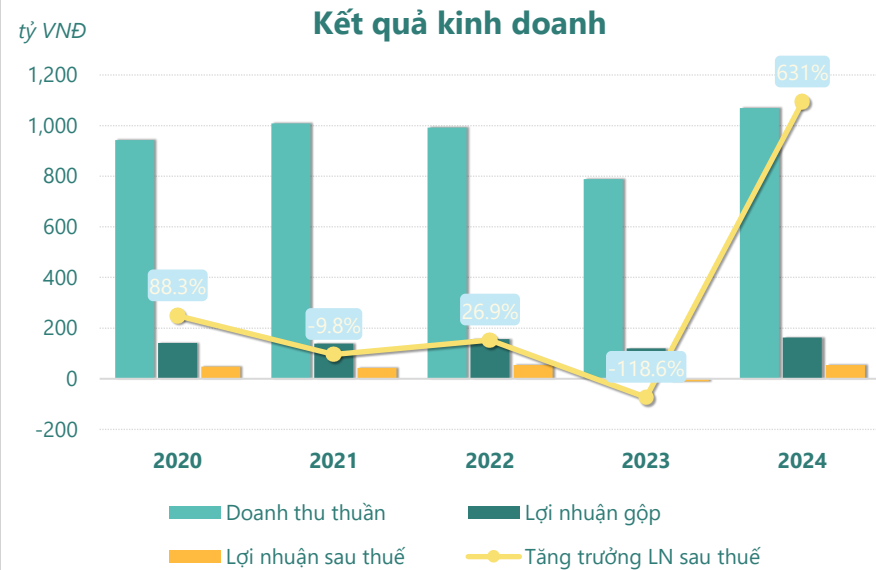
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,999 - 25,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	513
Số lượng CPLH (CP)	24,794,195
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,890
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	0.72
EPS	2,176
P/E	9.5



Năm **2024**, **SAV** ghi nhận doanh thu thuần **1,069** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.5%** và **tăng 631%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

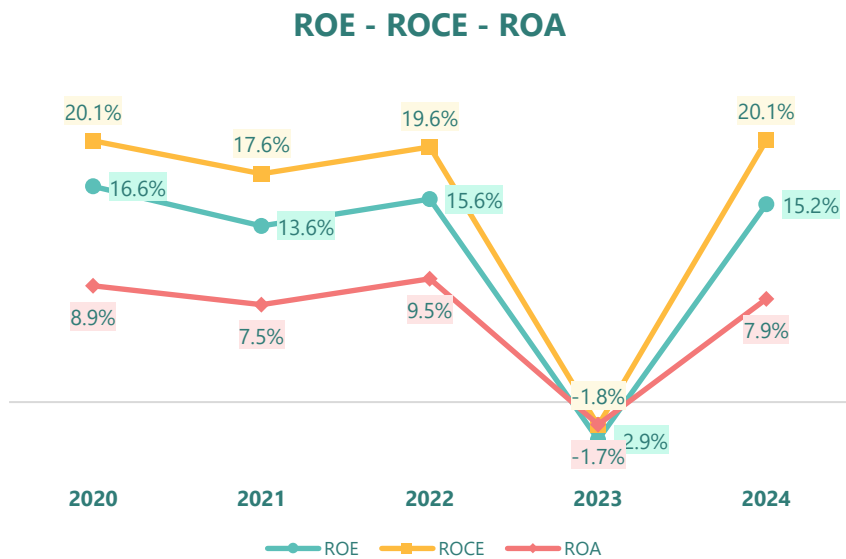
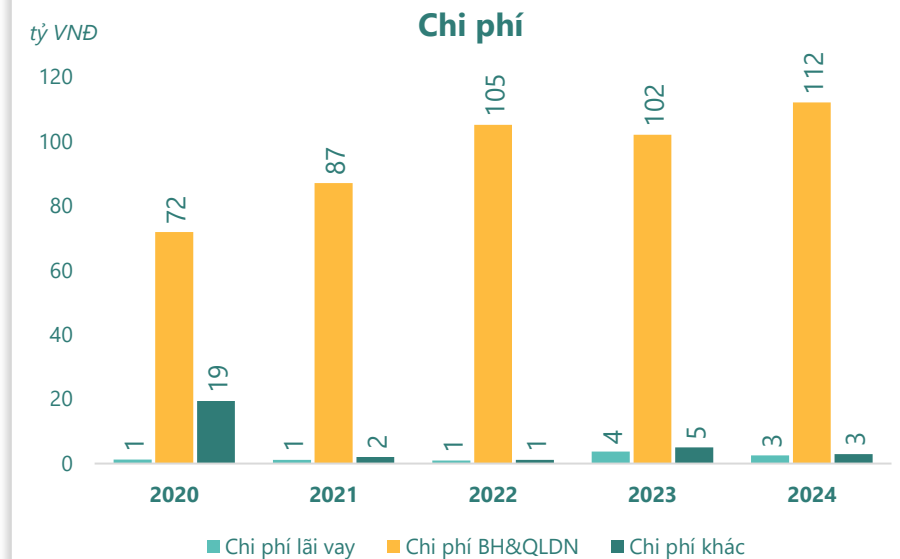
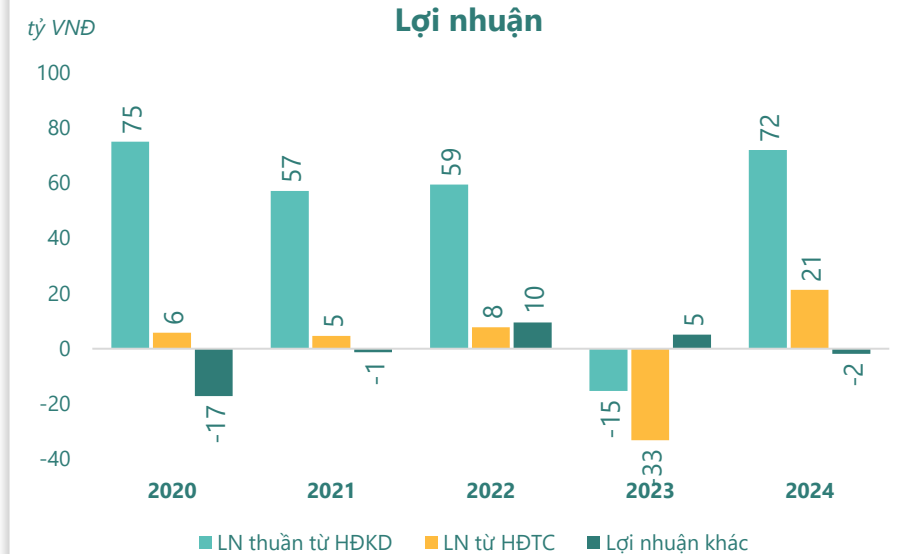
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SAV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **71.93** tỷ đồng, **tăng lên 87.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (49.59 tỷ đồng) là 22.34 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **112.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.89** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SAV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

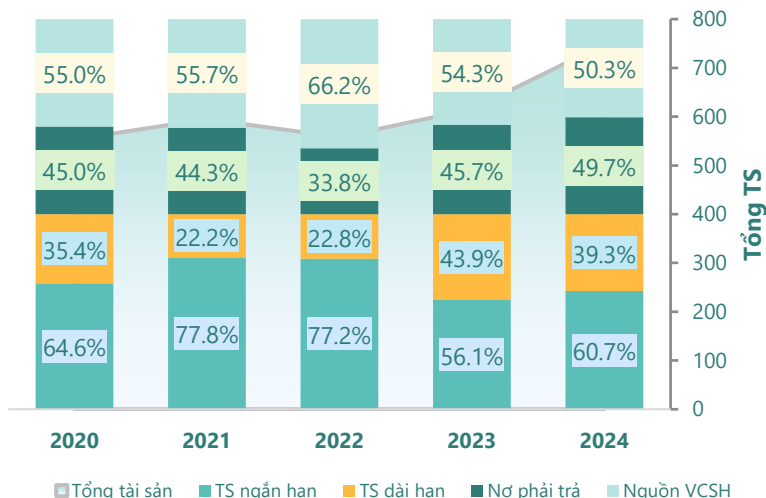




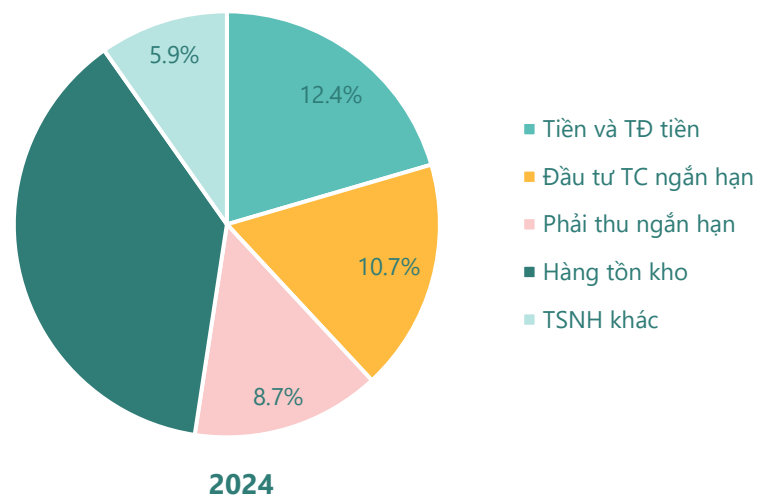
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

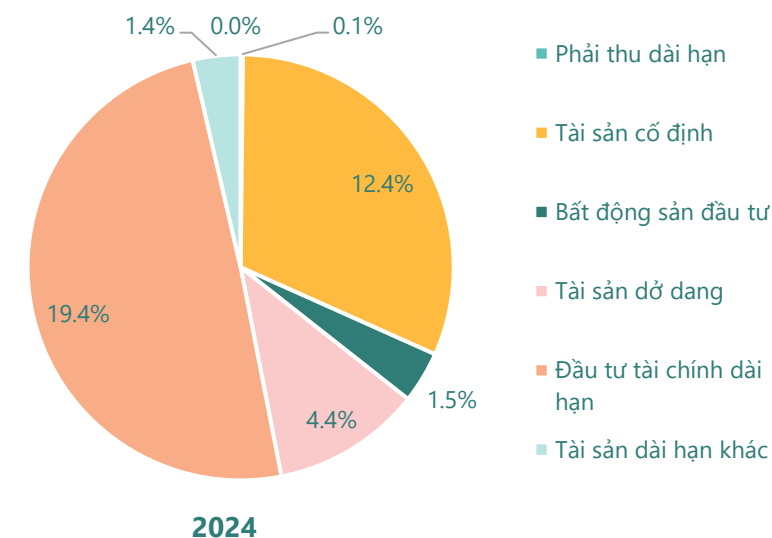
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SAV** năm 2024 tăng trưởng **21.8%** so với năm trước, đạt **748.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SAV đạt **454.5** tỷ đồng, tăng trưởng **31.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

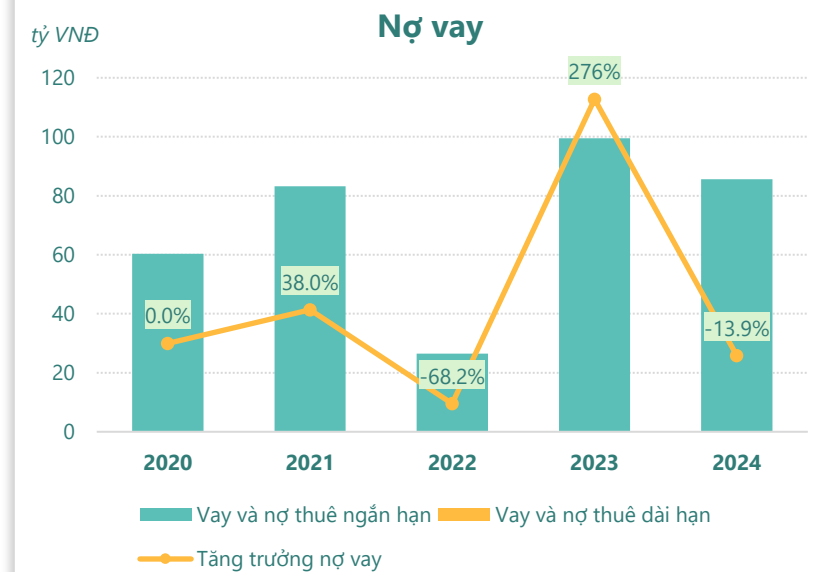
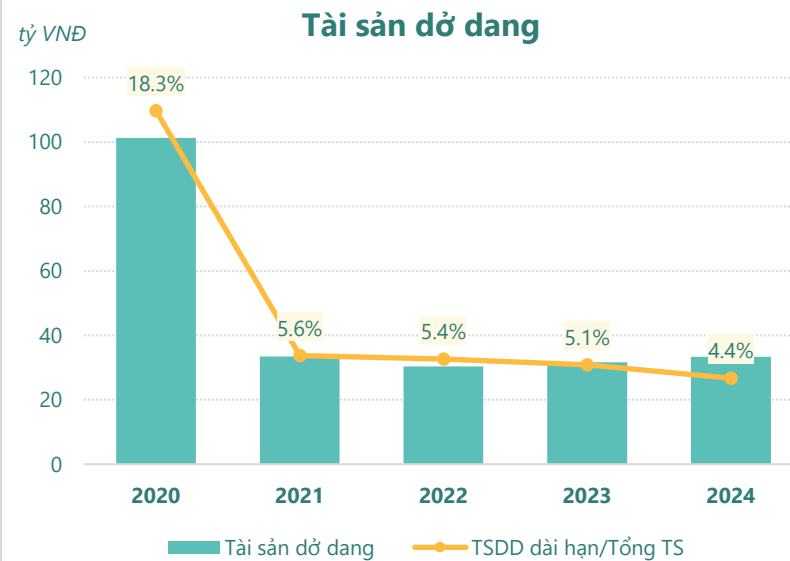
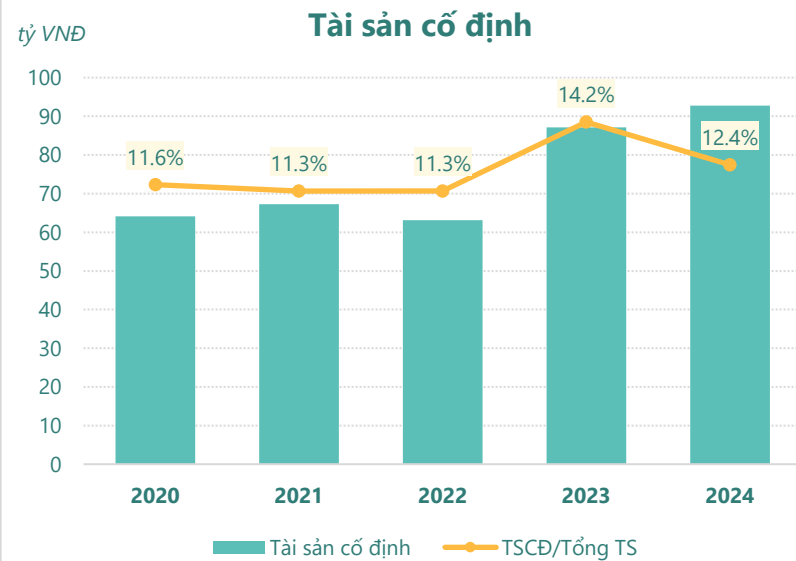
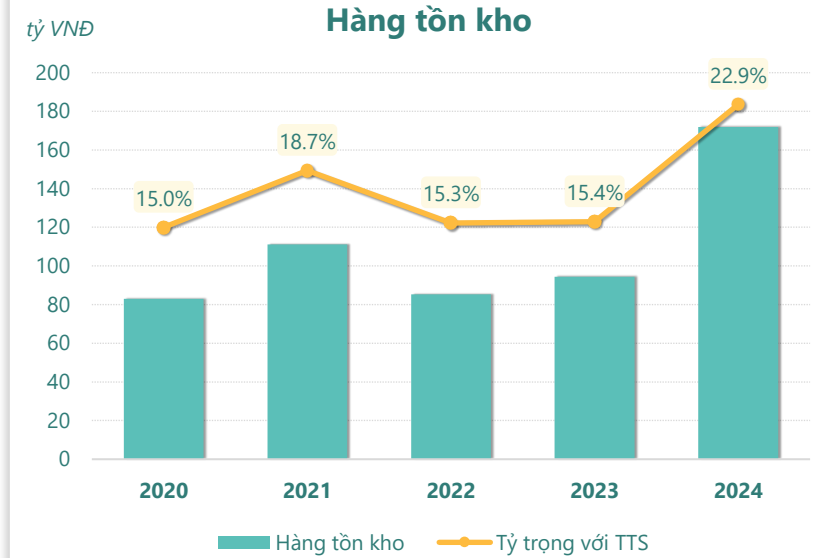
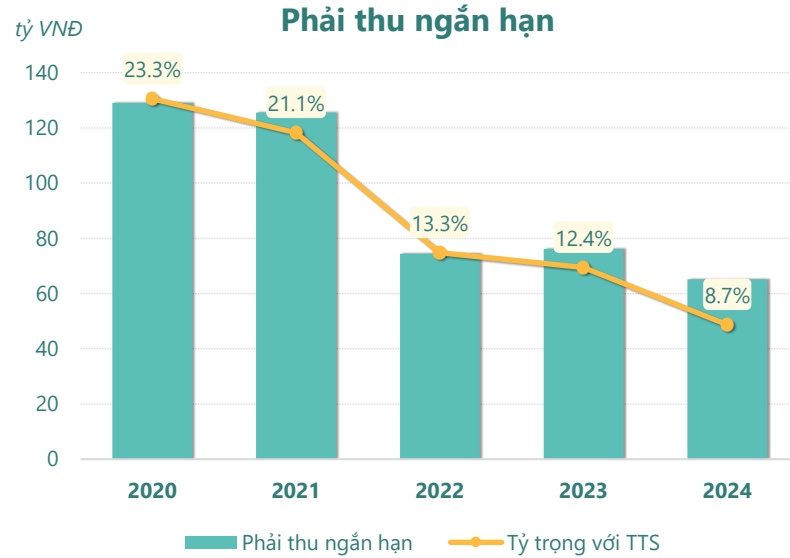
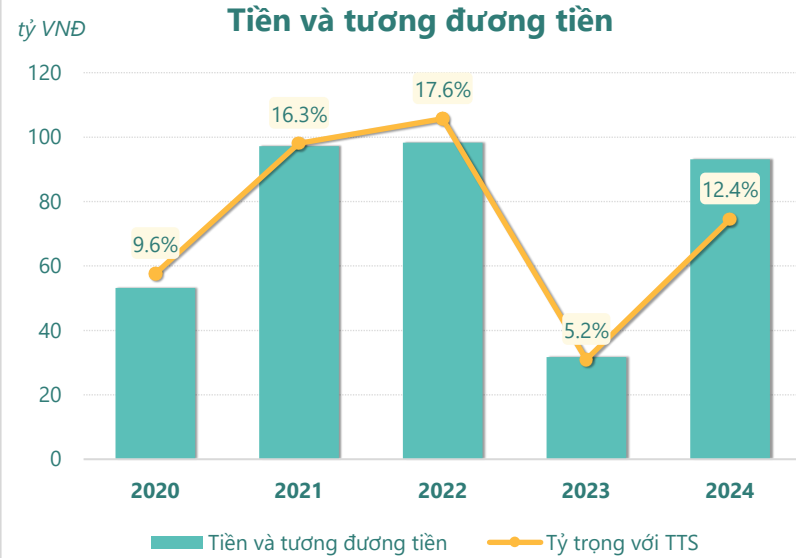
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.01%** so với năm trước và đạt **294.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **39.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.4%.

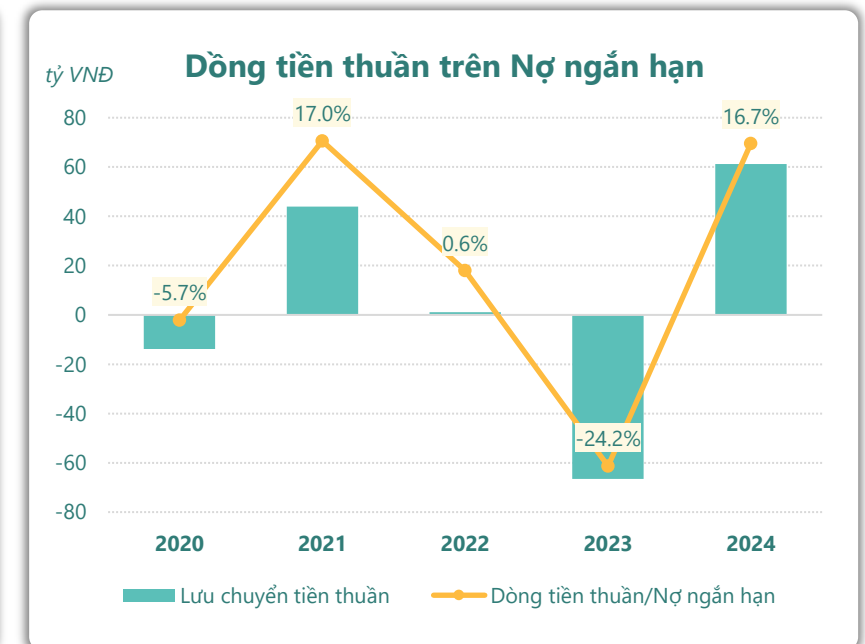
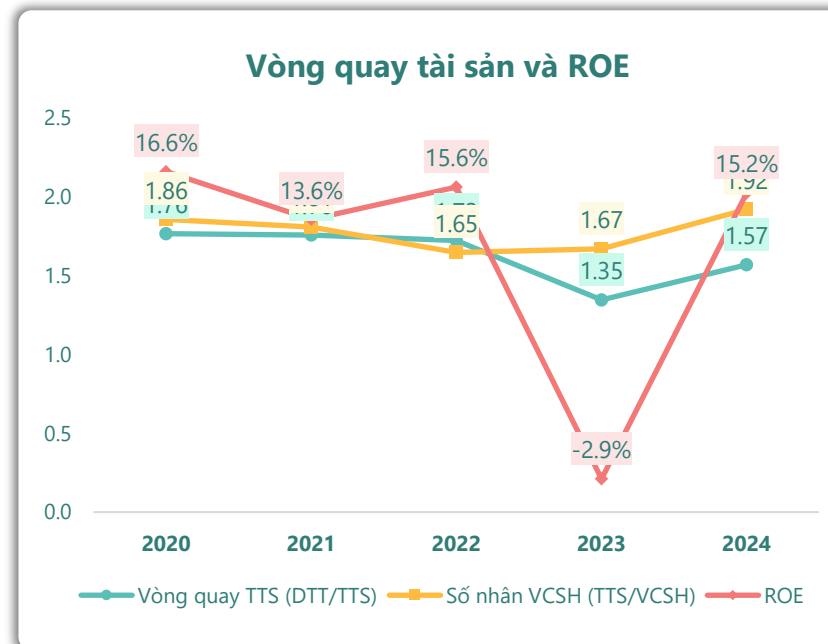
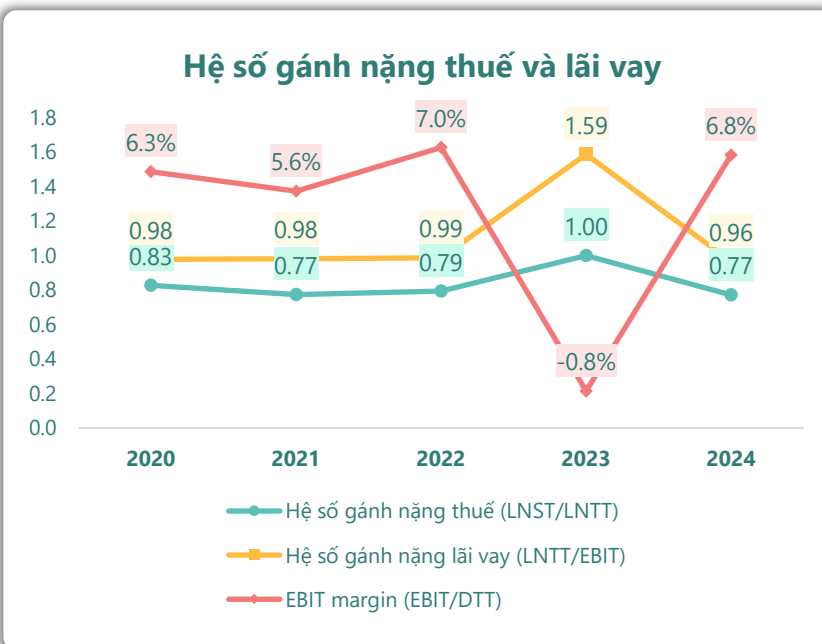
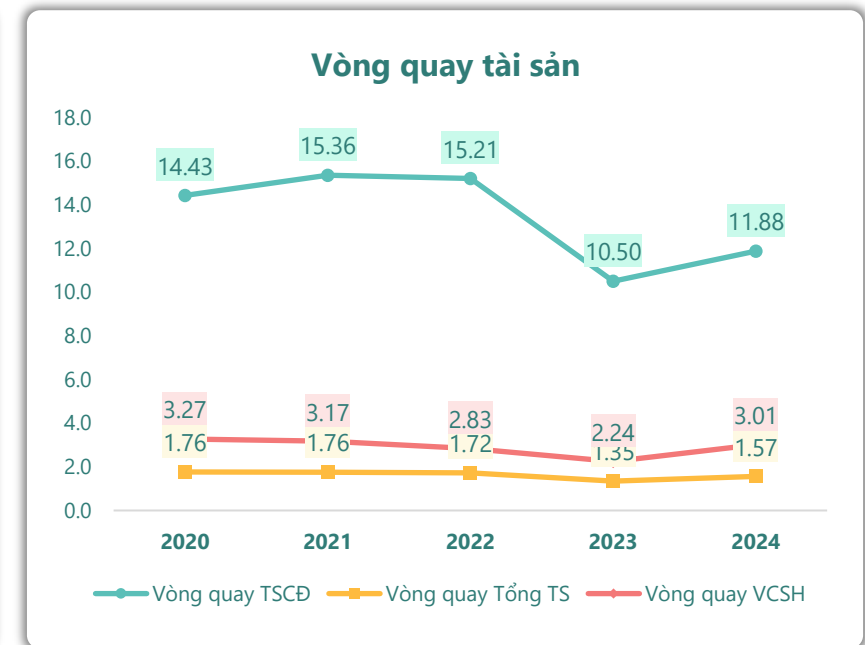
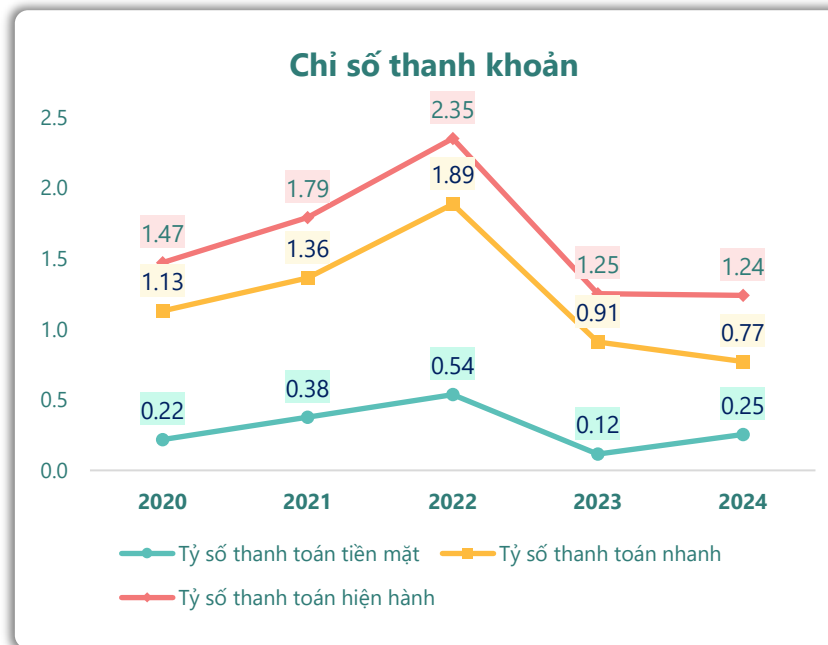
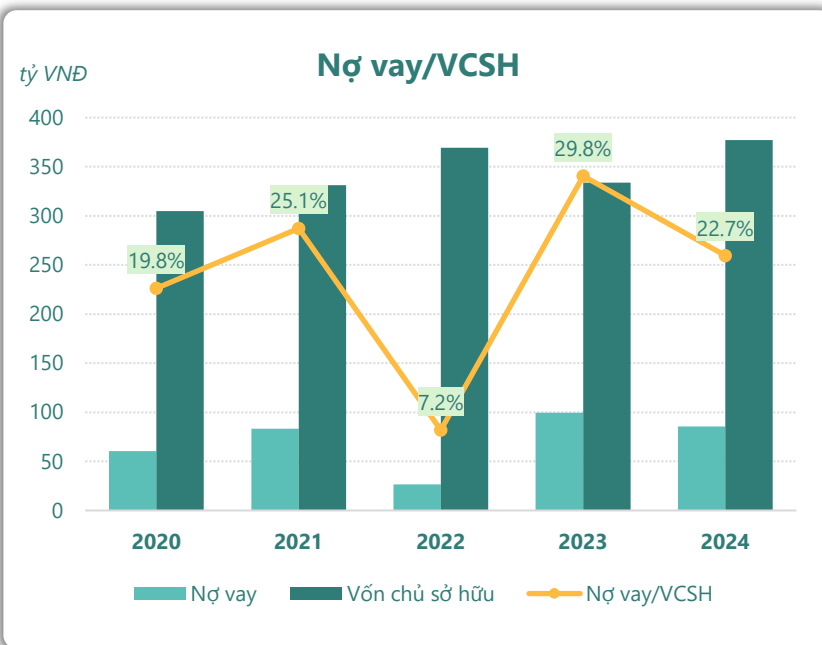
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,009	992	789	1,069
Giá vốn hàng bán	869	835	669	906
Lợi nhuận gộp	140	157	120	163
Doanh thu HĐTC	8.74	13.9	9.91	13.1
Chi phí TC	4.12	6.08	43.0	-8.21
Chi phí lãi vay	1.10	0.91	3.77	2.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.9	49.4	53.7	62.7
Chi phí QLDN	50.2	55.8	48.4	49.4
LN thuần từ HĐKD	57.1	59.4	-15.3	71.9
Lợi nhuận khác	-1.32	9.53	5.14	-1.80
LN trước thuế	55.7	68.9	-10.2	70.1
Lợi nhuận sau thuế	43.1	54.7	-10.2	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	43.1	54.7	-10.2	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.2	68.0	53.8	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.75	-2.25	-184	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.1	-64.7	63.7	-25.1
Tiền đầu kỳ	53.2	97.2	98.3	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	44.0	1.10	-66.5	61.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	-0.01	0.12
Tiền cuối kỳ	97.2	98.3	31.7	93.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	595	558	615	749
Tài sản ngắn hạn	463	431	345	455
Tiền và tương đương tiền	97.2	98.3	31.7	93.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	0	80.0
Phải thu ngắn hạn	126	74.5	76.2	65.1
Hàng tồn kho	111	85.3	94.4	172
Tài sản ngắn hạn khác	126	173	143	44.4
Tài sản dài hạn	132	127	270	294
Phải thu dài hạn	0	0.32	0.46	0.52
Tài sản cố định	67.3	63.1	87.1	92.8
Bất động sản đầu tư	13.5	12.8	12.2	11.5
Tài sản dở dang	33.4	30.3	31.7	33.3
Đầu tư tài chính dài hạn	13.1	13.1	126	146
Tài sản dài hạn khác	4.87	7.62	12.2	10.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	264	189	281	372
Nợ ngắn hạn	258	183	275	366
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.2	26.5	99.4	85.6
Phải trả người bán ngắn hạn	74.9	69.4	78.7	161
Nợ dài hạn	5.68	5.52	5.92	5.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	331	369	334	377
Vốn chủ sở hữu	331	369	334	377
Vốn điều lệ	160	184	220	252
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0